

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/12/2021		•	
Tuần 6/12-10/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường bất ngờ “quay xe” sau hai phiên giảm sâu. Ngay từ lúc mở cửa phiên sáng, bên mua đã áp đảo bên bán, chỉ số VN-Index mạnh mẽ đi lên và đóng cửa tăng hơn 30 điểm so với phiên hôm qua bất chấp đòi lúc gặp phải áp lực chốt lời. Độ rộng thị trường hoàn toàn nghiêng về phía tích cực với gần 400 mã tăng điểm và chỉ 67 mã giảm. Bên cạnh đó, toàn bộ 19/19 ngành phủ sắc xanh với đà tăng mạnh mẽ nhất đến từ ngành Truyền thông. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong vài phiên tới, VN-Index có thể tiếp tục tích lũy thêm trước khi quay trở lại đỉnh cao 1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 07/12/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: POW_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+33.19** điểm, đóng cửa **1,446.77** điểm. HNX-Index **+10.56** điểm, đóng cửa **446.41** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.69)**, **GAS (+2.27)**, **HPG (+2.16)**, **VHM (+2.12)**, **BID (+1.73)**.
- Kéo chỉ số giảm: **IDI (-0.06)**, **TSC (-0.04)**, **STK (-0.03)**, **CRE (-0.02)**, **SJF (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,719** tỷ đồng, giảm **30.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,688 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 26 điểm. Thị trường có **396** mã tăng, 42 mã tham chiếu và **67** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **303.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (138.30 tỷ)**, **FUEVFN (47.67 tỷ)**, **VCB (32.22 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **14.71** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1446.77**
Giá trị: 19719.11 tỷ **33.19 (2.35%)**
Khối ngoại (ròng): 303.43 tỷ

HNX-INDEX **446.41**
Giá trị: 2946.31 tỷ **10.56 (2.42%)**
Khối ngoại (ròng): 14.71 tỷ

UPCOM-INDEX **110.85**
Giá trị: 1593.33 tỷ **1.66 (1.52%)**
Khối ngoại (ròng): -16.78 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.2	2.45%
Giá vàng	1,779	0.02%
Tỷ giá USD/VND	23,093	0.13%
Tỷ giá EUR/VND	25,992	-0.13%
Tỷ giá JPY/VND	20,311	0.04%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	9.46%
LS TPCP 5 năm	0.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	138.3	HPG	-76.2
FUEVFN	47.7	VPB	-68.2
VCB	32.2	NVL	-66.3
HCM	28.1	KBC	-41.7
NKG	24.3	GMD	-36.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 07/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	69.84	0.50%	5.50%	-10.10%	53.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	73.31	0.31%	5.90%	-10.20%	47.59%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	205.82	0.73%	6.10%	-8.20%	61.36%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1779.27	0.03%	0.30%	-2.10%	-5.63%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.33	-0.27%	-2.20%	-7.60%	-14.33%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1261.75	0.02%	3.70%	3.20%	21.18%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	806.50	0.03%	2.40%	2.60%	35.49%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.66	0.32%	2.80%	3.80%	9.44%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	210.92	1.10%	-1.00%	6.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.16	2.19%	-0.20%	-1.10%	40.26%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	249.85	2.67%	7.20%	17.80%	98.69%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9505.00	0.92%	-0.80%	0.70%	23.28%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	698.08	1.32%	7.30%	11.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	726.17	0.92%	6.90%	7.00%			
Nhôm	USD/ton	2588.00	-1.33%	-1.60%	1.30%	28.31%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	102.88	6.14%	6.10%	18.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	144.60	-4.55%	-7.30%	-0.30%	84.56%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 3.2 USD tương đương 4.6% lên 73.08 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 3.23 USD tương đương 4.9% lên 69.49 USD/thùng. Tuần trước, cả hai loại dầu đều giảm tuần thứ 6 liên tiếp.
- Giá dầu tăng gần 5%, do kỳ vọng biến thể virus corona Omicron sẽ gây ít tác động kinh tế hơn nếu các triệu chứng hầu như đều nhẹ và một số các nước thành viên OPEC đặt niềm tin vào thị trường.

Giá vàng

- Giá giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,778.09 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,779.5 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, song lạm phát gia tăng và sự không chắc chắn về biến thể virus corona Omicron đã hạn chế đà suy giảm, trong khi các nhà đầu tư tập trung vào số liệu giá tiêu dùng của Mỹ được đưa ra vào cuối tuần này.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.6% lên 615.5 CNY (96.58 USD)/tấn, sau khi tăng 4.2% trong đầu phiên giao dịch. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Singapore tăng 2.1% lên 103.7 USD/tấn, trong phiên có lúc đạt 104.6 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore đều tăng, do kỳ vọng việc nới lỏng chính sách tiền tệ của Trung Quốc có thể hạn chế nguy cơ rủi ro mà nước này phải đối mặt, song đà tăng bị hạn chế bởi mối lo ngại về việc kiểm soát sản lượng thép.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây tăng 0.7%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.2% và thép không gỉ giảm 1.1%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Osaka giảm 3.9 JPY tương đương 1.6% xuống 236.7 JPY (2.1 USD)/kg. Trong đầu phiên giao dịch, giá cao su chạm 236.1 JPY/kg – thấp nhất kể từ ngày 22/11/2021.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 75 CNY xuống 14,630 CNY (2,296 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 2.6% lên 2.4985 USD/lb, trong phiên có lúc đạt 2.5085 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 10/2011. Giá Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London tăng 1.4% lên 2,437 USD/tấn – cao nhất kể từ tháng 8/2011.
- Giá đường thô thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 2.1% lên 19.16 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 2% lên 496.6 USD/tấn.

	7/12	% 7/12	6/12	% 6/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1446.77	2.35%	1413.58	-2.06%	-2.14%	-0.67%
S&P 500			4591.67	1.17%	-1.37%	-1.48%
HĐTL S&P500	4641.25	1.12%	4590.00	1.16%	1.64%	-0.68%
Shang- hai	3595.09	0.16%	3589.31	-0.50%	0.88%	2.96%
Euro Stoxx	4224.29	2.11%	4137.11	1.40%	3.97%	-3.18%

Phân tích kỹ thuật
POW_Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: POW đang hình thành xu hướng tăng giá mạnh sau từ vùng đáy 13.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.85, chốt lãi tại ngưỡng 16.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.75.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

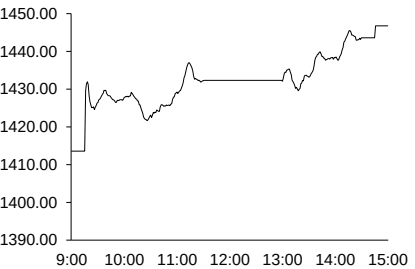
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	4.84%
Dầu khí	4.31%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.99%
Tài nguyên Cơ bản	3.48%
Ô tô và phụ tùng	2.94%
Hóa chất	2.40%
Dịch vụ tài chính	2.37%
Bất động sản	2.33%
Ngân hàng	2.31%
Bán lẻ	2.16%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.02%
Y tế	1.99%
Xây dựng và Vật liệu	1.82%
Công nghệ Thông tin	1.66%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.60%
Du lịch và Giải trí	1.60%
Bảo hiểm	1.54%
Thực phẩm và đồ uống	1.47%
Viễn thông	0.00%

Hình 1

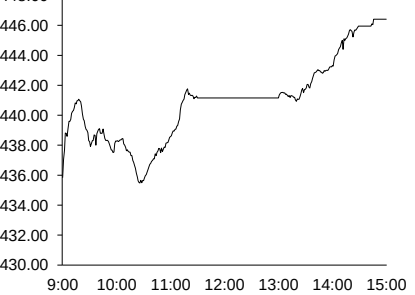
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

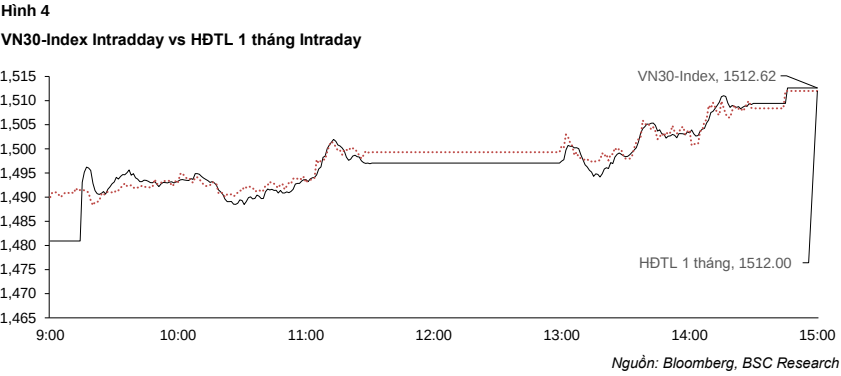
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/12/2021	G36	23.6	30.5	20.5	23.1	1	-2.12%	Có thể tiếp tục mua
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	103.2	5	5.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
30/11/21	CTD	80	87.7	73	77	7	-3.75%	Có thể tiếp tục mua
26/11/21	FCN	18.6	24.3	17.3	22.95	11	23.39%	Cần nhắc không mua thêm (**)
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	97.8	12	3.82%	Có thể tiếp tục mua
16/11/21	NTP	62.8	72.1	59.5	61	21	-2.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/11/21	MWG	139.4	154.5	132	133.5	22	-4.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/11/2021	HT1	25.5	29.3	23	25.85	27	1.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/10/21	PHC	16.5	19.5	14.5	16.15	40	-2.12%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/1/2021	VGT	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/18/2021	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	5	8.50%	-3.02%	2.10%	16
Cổ phiếu đã chốt	219	146	14.41%	-7.57%	5.61%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1512.00	2.15%	-0.62	-19.1%	160,331	12/16/2021	11
VN30F2201	1506.00	1.75%	-6.62	-30.3%	616	1/20/2022	46
VN30F2203	1506.80	2.28%	-5.82	-66.2%	243	3/17/2022	102
VN30F2206	1507.80	2.36%	-4.82	-77.6%	105	6/16/2022	193

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 31.70 điểm lên 1512.62 điểm. Các cổ phiếu như HPG, TCB, VHM, STB, VRE, ACB tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 đã hồi phục trở về trên ngưỡng 1500 điểm và có thể sẽ vận động quanh ngưỡng này trong ngắn hạn.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL VN30F2206, VN30F2203, VN30F2201, và VN30F2112 đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng. Điểm số các HĐTL tăng đồng thuận với số lượng hợp đồng mở gia tăng đang cho thấy tín hiệu mua khá mạnh trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐLT ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2110	1/26/2022	50	12:1	75,300	32.19%	2,500	950	58.33%	673	1.41	149,360	131,000	133,500
CHPG2116	7/6/2022	211	4:1	17,500	35.13%	2,830	1,960	28.95%	389	5.04	65,530	61,410	47,600
CPNJ2108	2/10/2022	65	14:1	231,600	30.13%	1,500	620	24.00%	266	2.34	111,980	97,000	93,800
CMBB2103	1/7/2022	31	1.48:1	64,500	33.46%	3,000	480	20.00%	12	40.10	35,555	47,000	28,150
CVJC2101	1/6/2022	30	5:1	108,300	21.70%	3,550	1,550	17.42%	1,011	1.53	135,650	120,000	123,000
CHPG2115	1/26/2022	50	5:1	856,500	35.13%	1,500	450	12.50%	75	6.00	61,100	56,000	47,600
CVRE2105	5/4/2022	148	5:1	536,300	34.83%	1,200	930	10.71%	578	1.61	34,400	30,000	29,950
CHPG2113	3/7/2022	90	4:1	171,000	35.13%	2,400	1,530	9.29%	501	3.06	62,980	51,500	47,600
CSTB2107	1/19/2022	43	2:1	182,100	41.83%	2,600	600	5.26%	224	2.68	34,400	32,000	28,050
CPDR2103	4/27/2022	141	16:1	155,800	34.09%	1,200	1,500	4.90%	885	1.69	114,328	88,888	97,800
CMSN2108	4/27/2022	141	20:1	27,200	38.33%	1,600	1,080	4.85%	610	1.77	195,999	159,999	151,900
CMWG2104	3/22/2022	105	6.64:1	56,700	32.19%	2,400	7,050	3.68%	6,784	1.04	141,700	135,000	133,500
CKDH2106	2/10/2022	65	1:1	100,000	33.08%	2,500	2,090	2.96%	1,290	1.62	50,980	49,000	45,300
CFPT2105	1/6/2022	30	4.95:1	1,245,400	25.42%	3,500	2,460	2.50%	2,298	1.07	100,935	86,000	96,000
CFPT2107	1/26/2022	50	12:1	198,700	25.42%	1,500	670	0.00%	249	2.69	111,800	98,000	96,000
CPNJ2105	1/6/2022	30	5:1	770,300	30.13%	3,300	810	-4.71%	570	1.42	129,000	9,500	93,800
CTCB2106	1/19/2022	43	5:1	427,400	34.79%	2,000	570	-5.00%	163	3.49	60,350	55,000	50,000
CSTB2110	4/27/2022	141	8:1	579,500	41.83%	1,000	560	-5.08%	290	1.93	38,399	29,999	28,050
CMBB2105	2/10/2022	65	1:1	29,700	33.46%	2,500	700	-6.67%	85	8.20	38,970	36,000	28,150
CHPG2109	1/10/2022	34	1:1	141,100	35.13%	4,000	1,080	-13.60%	231	4.67	56,720	55,000	47,600
Tổng				5,899,600	33.12%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 07/12/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trường tích cực của chứng khoán cơ sở.
- CVIC2104 và CSTB2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 63.04% và 58.33%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -29.03%. CFPT2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.06% thị trường.
- CMSN2105, CMSN2104, CMWG2104, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CPNJ2104 và CVNM2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, và CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.5	1.6%	0.9	4,138	3.8	6,130	21.8	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.8	2.9%	1.0	927	3.2	4,214	22.3	3.8	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	58.4	1.6%	1.4	1,885	1.7	2,473	23.6	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.3	0.6%	0.5	482	0.3	4,211	11.2	1.5	56.7%	13.7%
VIC	Bất động sản	106.7	1.0%	0.7	17,653	14.0	1,248	85.5	4.0	13.5%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.0	7.0%	1.1	2,959	11.4	954	31.4	2.2	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.6	2.4%	1.0	15,449	15.9	8,287	9.8	4.0	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	31.2	3.3%	1.3	809	11.7	1,299		2.2	27.9%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.2	2.4%	1.5	2,230	35.6	2,172	24.0	3.8	38.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.8	1.1%	1.0	1,054	11.7	4,165	17.5	3.8	20.2%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.0	4.1%	1.6	874	8.0	2,651	16.6	3.4	42.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.0	1.6%	0.9	3,788	6.0	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	75.5	0.1%	0.4	1,078	0.0	4,304	17.5	5.3	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	96.5	4.9%	1.3	8,030	4.0	4,283	22.5	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.5	3.5%	1.5	2,956	2.3	2,650	20.2	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	25.9	6.1%	1.7	538	6.9	1,186	21.8	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.7	6.4%	0.8	2,925	11.1	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	122.0	3.0%	0.3	694	0.5	6,020	20.3	4.4	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	47.3	4.5%	0.8	805	6.4	4,018	11.8	2.1	9.3%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.2	2.8%	0.7	833	6.6	1,701	21.3	2.9	5.0%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.2	2.9%	1.1	15,835	3.5	5,697	17.2	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.6	3.9%	1.3	7,624	3.1	2,449	17.8	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.7	1.9%	1.3	6,833	8.9	3,449	9.5	1.7	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.7	0.4%	1.2	6,890	23.6	2,781	12.8	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.2	2.4%	1.2	4,624	9.4	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	2.0%	1.0	3,871	4.0	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.5	2.7%	0.7	205	0.1	2,574	22.3	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	61.0	0.8%	0.5	312	0.4	3,574	17.1	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.3	1.9%	0.7	1,305	0.5	39	700.0	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.6	4.0%	1.1	9,257	44.6	7,087	6.7	2.5	24.3%	45.6%
HSG	Thép	36.1	3.4%	1.4	775	10.4	8,806	4.1	1.6	8.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	86.5	1.4%	0.6	7,860	5.7	4,511	19.2	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	153.0	0.9%	0.8	4,266	1.3	5,883	26.0	4.6	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	151.9	0.6%	0.9	7,797	3.8	2,031	74.8	8.3	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.5	4.2%	1.2	641	3.3	1,066	22.0	1.8	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	80.0	1.9%	0.8	7,572	0.5	577	138.6	4.6	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	123.0	2.1%	1.1	2,896	4.8	279		3.9	16.6%	0.9%
HVN	Vận tải	22.2	0.7%	1.7	2,137	1.3	(6,523)		20.5	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	48.0	1.3%	1.0	629	4.3	1,443	33.3	2.4	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	23.0	4.5%	1.3	324	2.0	2,443	9.4	1.5	13.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.5	0.3%	0.9	817	0.5	10,231	11.5	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.9	2.0%	0.4	1,012	2.9	2,122	24.5	3.5	3.7%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.9	1.4%	0.9	429	2.4	1,212	21.3	1.8	3.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	77.0	1.3%	1.0	247	2.1	727	105.9	0.7	45.9%	0.7%
CII	Xây dựng	26.0	3.2%	0.6	270	5.9	12	2195.7	1.3	19.9%	0.1%
REE	Điện	67.5	3.7%	-1.4	907	1.7	5,541	12.2	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.3	2.8%	-0.4	371	1.6	2,804	12.9	1.9	5.3%	16.5%
POW	Điện	14.9	6.8%	0.6	1,512	19.0	1,240	12.0	1.2	2.9%	10.0%
NT2	Điện	22.4	3.7%	0.5	280	0.4	2,063	10.9	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	50.9	3.9%	1.1	1,261	14.4	1,706	29.8	1.9	15.8%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	49.9	2%	1.0	2,246	0.5			3.4	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	98.20	2.94	2.69	820000
GAS	96.50	4.89	2.23	964000
HPG	47.60	4.04	2.14	21.94MLN
VHM	81.60	2.38	2.14	4.52MLN
BID	43.60	3.93	1.72	1.65MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
IDI	-0.01	-0.07	242400	1.11MLN
TSC	-0.01	-0.04	711400	607060
STK	0.00	-0.03	25700	373600
CRE	0.00	-0.03	1.53MLN	192700
SJF	-0.01	-0.02	86200	611640

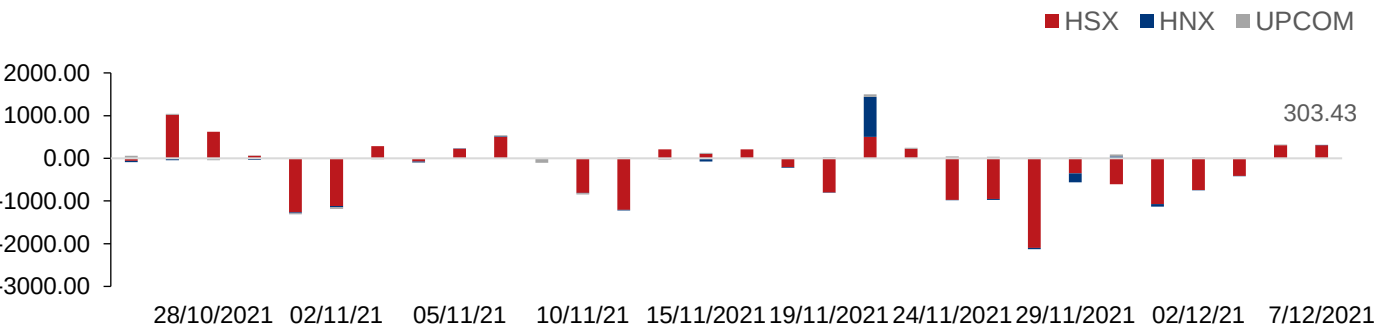
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVD	28.30	6.99	0.20	7.66MLN
BKG	12.25	6.99	0.01	726100
NHA	52.10	6.98	0.03	165700
VRE	29.95	6.96	1.18	8.99MLN
SVC	126.00	6.96	0.07	17600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TSC	14.80	-6.92	-0.04	711400
IDI	16.55	-6.76	-0.07	242400
MCG	11.80	-6.72	-0.01	96700.00
SJF	14.65	-6.69	-0.02	86200
TLD	12.85	-6.55	-0.01	1.21MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	33.9	1,267	26.8	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.7	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	41.9	-511	#N/A N/A	3.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	45.6	3,855	11.8	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	75.2	8,518	8.8	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.2	1,701	21.3	2.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	164.2	7,258	22.6	5.7	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	129.2	4,942	26.1	7.8	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	81.9	5,988	13.7	4.1	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	47.3	4,018	11.8	2.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.0	2,633	12.9	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	31.2	1,299	24.0	2.2	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.1	839	29.9	1.5	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	96.0	4,443	21.6	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	96.5	4,283	22.5	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.6	7,087	6.7	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.1	8,806	4.1	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.7	-1,113	#N/A N/A	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	22.2	1,655	13.4	1.0	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.3	1,251	14.6	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	45.3	1,856	24.4	3.0	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	48.7	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.0	3,858	9.6	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	94.0	8,024	11.7	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.5	6,130	21.8	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.9	9,467	4.1	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.7	4,331	12.6	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.3	2,804	12.9	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.0	2,201	13.6	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.8	4,214	22.3	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.8	4,214	22.3	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	14.9	1,240	12.0	1.2	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.5	5,541	12.2	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.5	1066.2	22.0	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.9	1,064	32.8	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	44.7	16,115	2.8	1.2	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	57.7	2,570	22.5	4.1	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.1	3,114	7.7	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.4	570	44.6	2.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.2	4,475	13.9	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.5	4,511	19.2	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.0	954	31.4	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3306.9	13.1	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	27.9	1,559	17.9	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	75.4	3,256	23.2	6.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639